



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 2)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày, Chi nhánh Hải Phòng**  
*Laboratory: Textile and Footwear Laboratory, Hai Phong Branch*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**  
*Organization: SGS Vietnam Ltd*

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**  
*Field: Mechanical*

Người quản lý: **Thái Thụy Ngân**  
*Laboratory manager: Thai Thuy Ngan*

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **từ ngày / 5 /2026 đến ngày 23/02/2027**

Địa chỉ:  
*Address:* **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh**  
**198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm:  
*Location:* **Lô CN 8.2 Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, TP. Hải Phòng**  
**Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City**

Điện thoại/ Tel: **(84) 0225 3 552 722**

Email: **hanh.vu@sgs.com**

Website: **www.sgs.com**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

*Field of testing:*            **Mechanical**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Vật liệu dệt và sản phẩm dệt may <i>Materials of textile and textile products</i></b>	Xác định độ bền màu khi giặt Phương pháp thí nghiệm nhanh <i>Determination of colorfastness to laundrying Accelerated method</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade:</i> (0 ~ 5) cấp/grade	(a) AATCC TM61- 2013e(2020)e2
2.		Xác định độ bền màu khi giặt <i>Determination of colorfastness to washing</i>		(a)AS 2001.4.15:2006 (R2016) (b)GB/T 3921-2008
3.		Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>		(a) AS 2001.4. E04:2005 (R2016) (b)CAN/CGSB 4.2 No. 23:1990 (R2013)
4.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colorfastness to rubbing</i>		(a)AS 2001.4.3:1995 (R2016)
5.		Xác định độ bền với màu nước <i>Determination of colorfastness to water</i>		(a) AATCC TM107- 2022e (a)AS 2001.4.E01:2001 (R2016)
6.		Xác định độ bền màu với nước biển <i>Determination of colorfastness to sea water</i>		(a) AS 2001.4.E02:2001 (R2016) (b)CAN/CGSB 4.2 No.21:M90 (R2013)
7.		Xác định độ bền màu với giặt khô <i>Determination of colorfastness to dry cleaning</i>		(b)AS 2001.4.16:1981 (R2016)
8.		Xác định khả năng di trú màu khi lưu kho <i>Determination of dye transfer in storage</i>		(a)AATCC TM163- 2013(2020)e4
9.		Xác định bền màu với nước bọt <i>Determination of colorfastness to saliva and sweat</i>		-

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	<p align="center"><b>Vật liệu dệt và sản phẩm dệt may</b> <i>Materials of textile and textile products</i></p>	Xác định thành phần nguyên liệu - Phương pháp thử cháy, soi kính hiển vi, đo hồng ngoại, hòa tan <i>Determination of fiber analysis -                      Identification of fibres.                      Flame test, microscopy, infrared                      spectroscopy, solubility method</i>	-	<b>(b)ISO/TR 11827: 2012</b>
11.		Xác định thành phần nguyên liệu - Hỗn hợp một số xơ protein với một số xơ khác Phương pháp sử dụng Hypoclorit. <i>Determination of fiber analysis -                      Mixtures of certain protein fibre                      with certain other fibres.                      Method of using Hypochlorite</i>	-	<b>(a)AATCC TM20A-                      2021e</b> <b>(a) ISO 1833-4:2023</b> <b>(a) EN ISO 1833-                      4:2023</b> <b>(a)BS EN ISO 1833-                      4:2023</b> <b>(a)DIN EN ISO 1833-                      4:2023</b>
12.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ xenlulo với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit sunphuric <i>Determination of fiber analysis -                      Mixtures of certain cellulose fibres                      with certain other fibres.                      Method of using sulfuric acid</i>	-	<b>(a) AATCC TM20A-                      2021e</b> <b>(b)SASO ISO 1833-                      11:2022</b>
13.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ acrylic, một số xơ modacrylic, một số xơ clo, một số xơ elatan với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng Dimetylformamit <i>Determination of fiber analysis -                      Mixtures of acrylic, certain                      modacrylics, certain chlorofibres,                      certain elastances with certain                      other fibres.                      Method of using Dimethylformamit</i>	-	<b>(a) AATCC TM20A-                      2021e</b> <b>(b)SASO ISO 1833-                      12:2022</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
14.	<b>Vật liệu dệt và sản phẩm dệt may Materials of textile and textile products</b>	Xác định độ mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>	-	<b>(a) ISO 12947-1/3/4:1998/ Cor 1:2002</b>
15.		Xác định tính bắt cháy <i>Determination of wearing apparel flammability</i>	-	<b>(a) 16 CFR 1610:2023 (b) SOR/2016-194 (b) SOR/2011-22</b>
16.		Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo <i>Determination of colorfastness to artificial light</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade:</i> (0 ~ 5) cấp/grade	<b>(a) AS 2001.4.B02:2001 (R2016)</b>
17.	<b>Sản phẩm dệt may Textile product</b>	Xác định độ thấm hút nước <i>Determination of water absorbency</i>	-	<b>(a) AATCC TM79-2010 e2(2018)e3</b>
18.	<b>Vải dệt thoi và sản phẩm may từ vải dệt thoi Woven fabric and woven garment</b>	Xác định mật độ sợi trên đơn vị độ dài <i>Determination of threads per unit length</i>	-	<b>(a) ISO 7211-2:2024 Method A &amp; B (a)JIS L 1096:2020</b>
19.		Xác định độ bền trượt tại một đường may <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam</i>	Đến/to: 5000 N	<b>(a) AS 2001.2.22:2006 (R2016) (a) AS 2001.2.21:1989 (R2016)</b>
20.	<b>Vải không dệt Non-woven fabric</b>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	Đến/to: 5000 N	<b>(a) ISO 9073-3:2023 (a) EN ISO 9073-3:2023 (a) BS EN ISO 9073-3:2023 (a) ISO 9073-18:2023 (a) EN ISO 9073-18:2023 (a) BS EN ISO 9073-18:2023 (a) DIN EN ISO 9073-18:2023</b>
21.	<b>Vải dệt kim và sản phẩm may từ vải dệt kim Knit fabric and knit garment</b>	Xác định mật độ vải dệt kim <i>Determination wale and course count of knitted fabrics</i>	-	<b>(a) ISO 7211-2:2024 (a) JIS L 1096:2020 (b) ASTM D8007-15(R2019)</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
22.	<b>Vải dệt kim và sản phẩm may từ vải dệt kim <i>Knit fabric and knit garment</i></b>	Xác định độ giãn và đàn hồi <i>Determination of stretch and recovery properties</i>	-	<b>(b) ISO 20932-1:2018/Amd 1: 2021 (b) EN ISO 20932-1/3:2018 (b) DIN EN ISO 20932-1:2022</b>
23.	<b>Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i></b>	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt gia dụng <i>Determination of dimensional changes after home laundering</i>	-	<b>(a) AS 2001.5.4:2005 (R2016)</b>
24.	<b>Vải và sản phẩm dệt may <i>Fabrics and textile products</i></b>	Đánh giá ngoại quan sau giặt <i>Evaluation of appearance after washing</i>	-	<b>(a) AATCC TM143-2018te</b>
25.		Xác định độ sự thay đổi kích thước sau giặt khô bằng dung dịch perchloroethylene <i>Determination of dimensional changes on drycleaning in perchloroethylene</i>	-	<b>(b) AATCC TM158-1978e10(2016)e (b) ISO 3175-2:2017 (b) EN ISO 3175-2:2018 (b) BS EN ISO 3175-2:2018 (b) DIN EN ISO 3175-2:2020</b>
26.		Đánh giá độ phẳng trên bề mặt ngoại quan sau nhiều lần giặt gia dụng <i>Evaluation of appearance after repeated home laundering (Smoothness appearance)</i>	(0 ~ 5) cấp/grade	<b>(a) AATCC TM124-2018te</b>
27.	<b>Vải và sản phẩm dệt may <i>Fabrics and textile products</i></b>	Đánh giá độ phẳng đường may sau nhiều lần giặt gia dụng <i>Evaluation of smoothness of seam after repeated home laundering</i>	(0 ~ 5) cấp/grade	<b>(a) AATCC TM88B-2018te</b>
28.		Đánh giá độ bền nếp gấp sau nhiều lần giặt tại nhà <i>Evaluation of retention of creases after repeated home laundering</i>	(0 ~ 5) cấp/grade	<b>(a)AATCC TM88C-2018te</b>
29.		Xác định độ vặn xoắn sau giặt <i>Determination of skewness/ twisting after laundering</i>	-	<b>(a)AATCC TM179-2023</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
30.	<b>Vải và sản phẩm dệt may Fabrics and textile products</b>	Đánh giá độ chống thấm nước Phương pháp phun tia <i>Evaluation of water repellency Spray method</i>	Thang đánh giá/ <i>Rating:</i> ISO: 0~5 (cấp/grade) AATCC: 0~100 (cấp/grade)	<b>(a) JIS L 1092:2020 (a) AS 2001.2.16:1987 (R2016)</b>
31.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmedorf <i>Determination of tearing strength Elmedorf method</i>	Đến/to: 128N	<b>(a) ISO 13937- 1:2000/Cor 1:2004 (a) ISO 4674-2:2021</b>
32.		Xác định độ bền xé rách Mẫu thử hình lưỡi - phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength Tongue - single rip method</i>	Đến/to: 5000N	<b>(a) ASTM D2261-13 (2024) (b) EN ISO 13937-2: 2000</b>
33.		Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of seam breaking force</i>	Đến/to: 5000N	<b>(b) EN ISO 13935- 1/2:2014 (a) AS 2001.2.20-2004 (R2016)</b>
34.		Xác định độ bền mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>	-	<b>(a) AS 2001.2.25.1:2006 (R2016) (a) AS 2001.2.25.2:2006 (R2016) (a) AS 2001.2.25.3:2006 (R2016) (a) AS 2001.2.25.4:2006 (R2016)</b>
35.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp hình thang <i>Determination of tearing strength Trapezoid method</i>	Đến/to: 5000 N	<b>(a) ASTM D5587- 15(2024)</b>
36.		Xác định độ thoát hơi nước của vật liệu dệt <i>Determination of water vapour transmission of materials</i>	-	<b>(a) ASTM E96/ E96M - 24</b>
37.		Xác định độ bền nén thủng Phương pháp màng khí lực <i>Determination of bursting strength Pneumatic method</i>	Đến/to: 1000 kPa	<b>(a) CAN/CGSB 4.2 No. 11.1-94(R2013)</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)***Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
38.	<b>Sản phẩm da giày được thiết kế làm thiết bị bảo vệ cá nhân <i>Footwear designed as personal protective equipment</i></b>	Xác định độ bền mài mòn của lớp lót và miếng lót giày Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance of lining and insock Martindale method</i>	-	(a) ISO 20344:2021/ Amd 1:2024 Clause 6.12 (a) EN ISO 20344:2022/ (a) A1:2024 Clause 6.12 (a) UNE EN ISO 20344:2022/A1:2024 Clause 6.12
39.	<b>Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may <i>Materials of textile, and textile products</i></b>	Xác định khả năng chống thấm chất lỏng Phương pháp kháng nước/dung dịch cồn <i>Determination of aqueous liquid repellency Water/Alcohol solution resistance method</i>	Thang đánh giá/ <i>Rating:</i> (0 ~ 8) cấp/grade	(a) AATCC TM193-2023
40.	<b>Các loại da ở tất cả công đoạn sản xuất <i>Leather of all kinds at all stages of processing</i></b>	Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade:</i> (0 ~ 5) cấp/ grade	(b) CAN/CGSB 4.2 No.20:M89 (R2013)
41.		Xác định độ mài mòn Phương pháp trục quay <i>Determination of abrasion resistance Rotating drum method</i>	-	(a) ISO 4649:2024 (a) BS ISO 4649:2024
42.	<b>Da giày, vật liệu làm đế giày <i>Footwear, soling materials</i></b>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt đế giày <i>Determination of tensile strength of sole</i>	-	(b) SATRA TM137: 2024
43.		Xác định độ bền xé của vật liệu đế giày <i>Split tear strength</i>	Đến/to: 5000 N	(b)SATRA TM65: 2021
44.	<b>Đế giày <i>Outsole</i></b>	Xác định độ bền gập <i>Determination of outsole flexing resistance</i>	-	(b) UNE EN ISO 17707:2005

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

*Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
45.	<b>Da giày, phụ kiện Footwear, Component</b>	Xác định khả năng bóc và tách lớp của lớp màng phim hoàn thiện trên da mặt trên <i>Resistance of finish films on upper leather to peeling and delamination</i>	-	<b>(b) SATRA TM148: 2021</b>
46.	<b>Vật liệu cao su, nhựa Rubber and plastic</b>	Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>	Thang đo độ cứng cao su/ <i>Durometer measurement scales range: (0 ~ 100)</i>	<b>(a) SATRA TM205: 2016 (2017)</b>
47.	<b>Các phần lồi của đồ chơi và phụ kiện dệt may, da giày Any projection of a toy and components of textile, footwear</b>	Xác định độ bền dính <i>Determination of attachment strength</i>	-	<b>(a) 16 CFR 1500.51/52/53: 2024</b>
48.	<b>Sợi, chỉ Yarn, thread</b>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của sợi đơn <i>Determination of single thread strength and elongation</i>	Đến/to: 5000 N	<b>(b) EN ISO 2062: 2009</b>
49.	<b>Đồ chơi và phụ kiện dệt may, da giày Toy and components of textile, footwear</b>	Kiểm tra điểm nhọn <i>Checking for sharp points</i>	-	<b>(a) 16 CFR 1500.48: 2024</b>
50.		Kiểm tra cạnh sắc <i>Checking for sharp edges</i>	-	<b>(a) 16 CFR 1500.49: 2024</b>
51.	<b>Phụ kiện dệt may và da giày Accessories from textiles, and footwear</b>	Thử ăn mòn trong môi trường nhân tạo Phương pháp phun muối <i>Corrosion tests in artificial atmospheres Salt spray tests</i>	-	<b>(a) ISO 9227:2022/ Amd1:2024 (a) EN ISO 9227:2022+ A1:2024 (a) BS EN ISO 9227: 2022 +A1:2024</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**

***Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)***

---

**Ghi chú/ Note:**

- ISO: *International Standards Organization*
- EN: *Europe Standard*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V (DIN: in English, the German Institute for Standardization)*
- AS: *Australian standards*
- CAN/ CGSB: *Canadian General Standards*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- BS EN: *British Standards European standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- UNE: *Una Norma Española*
- SATRA: *Shoe and Allied Trade Research Association*
- GB/T: *Chinese Standard*
- 16 CFR: *Commission's rule governing the Privacy of Consumer Financial Information*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- (a): *Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số 210/QĐ-VPCNCL ngày 25/02/2024/ Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. 210/QĐ-VPCNCL dated 25/02/2024*
- (b): *Phương pháp thử mở rộng/ Extend tests method (03.2025/ March 2025)*
- *Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

